

PHÂN BỐ SAI CÁC NGUỒN LỰC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005 - 2019

Resources misallocation in Vietnamese manufacturing firms in the period 2005 - 2019

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

*N*ghiên cứu này xem xét thực trạng mức độ phân bổ sai nguồn lực và các yếu tố ảnh hưởng đến phân bổ sai nguồn lực của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam. Kết quả chỉ ra rằng, mức phân bổ sai ở Việt Nam mặc dù có sự biến động nhưng có xu hướng tăng dần từ năm 2005 đến năm 2019. Nguồn lực phân bổ sai lớn nhất là ở khu vực Tây Nguyên và trung du miền núi phía Bắc và nhỏ nhất ở khu vực Đông Nam bộ. Các doanh nghiệp nhà nước và công nghệ thấp có mức phân bổ sai nguồn lực cao nhất. Trong khi đó, mức độ phân bổ sai nguồn lực thấp nhất được tìm thấy bởi các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và công nghệ cao. Cuối cùng, mức phân bổ sai nguồn lực bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên trong doanh nghiệp như: lương của người lao động, tỷ lệ thanh khoản, quy mô doanh nghiệp và các yếu tố bên ngoài như: chỉ số tập trung ngành công nghiệp, thuế quan và chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh.

Từ khóa: phân bổ sai nguồn lực, biến dạng đầu ra và vốn, năng suất nhân tố tổng hợp, doanh nghiệp chế biến, chế tạo.

*T*his study examines the status of resource misallocation and factors affecting resource misallocation of Vietnamese manufacturing firms. The result shows that the level of misallocation in Vietnam, although fluctuating, tends to increase gradually from 2005 to 2019. The highest level of misallocation is in Central Highlands and Northern Midlands and Mountains the lowest level of misallocation is in the Southeast. State-owned enterprises and low-tech firms have the highest level of resource misallocation. Meanwhile, the lowest levels of resource misallocation are found by foreign direct investment (FDI) and high-tech firms. Finally, resource misallocation is influenced by internal factors such as employee wages, liquidity ratio, firm size, and external factors such as industry concentration, tariff rate and provincial competitiveness index.

Keywords: misallocation of resources, output and capital distortions, TFP, manufacturing firms.

1. Đặt vấn đề

Phân bổ nguồn lực là một chủ đề trung tâm trong kinh tế học (về cơ bản là cách phân bổ nguồn lực) và gắn liền với hiệu quả kinh tế và tối đa hóa lợi ích. Kinh tế học cơ bản nhấn mạnh vai trò cốt yếu của việc phân bổ nguồn lực trong việc đạt được hiệu

quả. Phân bổ nguồn lực phát sinh vì tài nguyên trong xã hội bị hạn chế, trong khi mong muốn của con người thường không giới hạn và bởi vì bất kỳ tài nguyên nào cũng có thể có nhiều cách sử dụng khác

Nguyễn Thị Phương, TS., Trường đại học Thăng Long.

nhau. Trong kinh tế, phân bổ nguồn lực là sự phân bổ nhân tố sản xuất trong nền kinh tế cho các mục đích sử dụng khác nhau dựa trên nhu cầu của thị trường. Nguồn lực được phân bổ tối ưu (phân bổ đúng) khi tỷ lệ các nhân tố đầu vào được sử dụng để sản xuất hàng hóa và dịch vụ phản ánh đúng chi phí tương đối của chúng, sao cho tối thiểu hóa được chi phí sản xuất và sản lượng hàng hóa và dịch vụ phản ánh chính xác thị hiếu của người tiêu dùng về các loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau. Trong bối cảnh của toàn bộ nền kinh tế, các nguồn lực có thể được phân bổ bằng nhiều phương tiện khác nhau, chẳng hạn như: thị trường hoặc kế hoạch. Tuy nhiên, nếu sự phân bổ các nguồn lực như: vốn, lao động lành nghề, máy móc thiết bị... không theo tỷ lệ phù hợp giữa các doanh nghiệp, giữa ngành công nghiệp trong nền kinh tế, có thể dẫn đến phân bổ sai nguồn lực. Đây là một trong những vấn đề quan trọng nhất về lý thuyết tăng trưởng của thập kỷ vừa qua.

Phân bổ sai nguồn lực là một nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự khác biệt về năng suất giữa các quốc gia (Restuccia và Rogerson, 2017). Sự phân bổ sai nguồn lực phát sinh khi một nền kinh tế có đặc điểm méo mó (các biến dạng) ngụ ý rằng, sản phẩm đầu vào biên không được cân bằng giữa các đơn vị sản xuất. Trong trường hợp này, việc phân bổ lại các yếu tố sản xuất một cách thích hợp từ các nhà sản xuất năng suất thấp đến năng suất cao sẽ nâng cao tổng sản lượng (Andrews và Cingano, 2014). Phát triển một phương pháp đo lường phân bổ sai nguồn lực và điều tra nguyên nhân nào dẫn đến phân bổ sai cả về lý thuyết và thực nghiệm là rất quan trọng để tiến hành các chính sách kinh tế tốt hơn.

Từ các lý do đề cập ở trên, nghiên cứu tiến hành đo lường phân bổ sai và xem xét các nhân tố tác động đến phân bổ sai nguồn

lực tại các doanh nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam. Các câu hỏi nghiên cứu trong bài gồm: (i) ở Việt Nam nguồn lực phân bổ sai mức độ nào? (ii) phát triển khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp nào có mức phân bổ sai thấp ở Việt Nam? (iii) tác động của các nhân tố đến mức phân bổ sai nguồn lực?

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm

Việc phân bổ sai nguồn lực được hiểu là các yếu tố sản xuất chủ yếu là vốn và lao động không được phân bổ theo cách mà chúng được sử dụng trong một tỷ lệ sao cho sản lượng có thể đạt tới mức tối đa với các nguồn lực sẵn có. Khi chính phủ can thiệp và thay đổi chúng theo chính sách, các nguồn lực này sẽ bị phân bổ sai, dẫn tới việc sản xuất kém hiệu quả hơn. Việc phân bổ tốt nhất sẽ tối đa hóa phúc lợi và hiệu quả đầu ra sẽ đạt được trong dài hạn. Sự phân bổ sai sẽ dẫn tới mức đầu ra thấp hơn, do đó, năng suất nhân tố tổng hợp thấp hơn. Vì vậy, một trong những phát triển quan trọng nhất về lý thuyết tăng trưởng của thập kỷ vừa qua là sự đánh giá cao về tác động của phân bổ sai các nguồn lực. Nhiều nghiên cứu trên thế giới chỉ ra nguyên nhân của việc phân bổ sai.

2.1.1. Biến dạng của giá đầu vào và đầu ra

Một nguồn tiềm năng gây ra việc phân bổ sai là sự hiện diện của sự biến dạng do giá các yếu tố sản xuất (Hsieh và Klenow, 2009; Guner và cộng sự, 2008; Restuccia và Rogerson, 2008). Trong các nghiên cứu trên có đề cập đến việc các hệ thống ngân hàng có thể đưa ra mức lãi suất ưu đãi đối với các khoản cho vay của một bộ phận các doanh nghiệp nào đó, dẫn đến sự phân bổ tín dụng sai lệch giữa các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp non trẻ có thể đòi mặt

với chi phí thuê vốn cao hơn các doanh nghiệp lâu đời. Đây là bằng chứng của sự hiện diện các ràng buộc về tín dụng của định chế tài chính lên các doanh nghiệp trẻ, do uy tín lịch sử tín dụng chưa được đảm bảo. Biến dạng đầu ra có thể gây ra do chính phủ trợ cấp các nhà sản xuất cụ thể, ưu đãi về thuế đặc biệt hoặc các hợp đồng sinh lợi để thúc đẩy các nhà sản xuất có quy mô lớn. Cơ sở của việc tính toán biến dạng của giá đầu vào và đầu ra được các nhà nghiên cứu trước đưa ra dựa trên việc doanh nghiệp tối đa hóa lợi nhuận kỳ vọng tạo ra điều kiện thiết lập giá đầu ra của sản phẩm là phần chi phí cận biên thêm vào mức lãi được doanh nghiệp thiết lập. Sau khi có mức giá đầu ra này, biến dạng của giá đầu vào và đầu ra được thể hiện qua các công thức toán học.

2.1.2. Rào cản thương mại và phần thêm vào giá vốn (mức lợi biên) của doanh nghiệp

Cạnh tranh không hoàn hảo diễn ra trong hầu hết các lĩnh vực của hoạt động kinh tế. Khi công ty có sức mạnh độc quyền và thiết lập mức lợi biên cụ thể (còn gọi là phần thêm vào giá vốn) thì thị trường sản phẩm cạnh tranh không hoàn hảo với mức lợi biên cụ thể của doanh nghiệp cũng đã được đề xuất như là một nguồn phân bổ sai (Syverson, 2004). Tuy nhiên, bằng việc cạnh tranh với các công ty nước ngoài, tự do hóa thương mại được cho là giúp giảm bớt sự biến dạng bắt nguồn từ giá cả độc quyền do thị trường toàn cầu hóa ảnh hưởng tới các ngành công nghiệp một cách tương đối cạnh tranh hơn. Mức lợi biên là khoản lãi cộng thêm vào các chi phí để hình thành giá bán do người bán xác định, nhằm trang trải các chi phí cố định và có được lợi nhuận. Xem xét phân bổ sai bắt nguồn như thế nào trong phân phối mức lợi biên của nền kinh tế và phân bổ sai tương tác như thế nào với tự do hóa thương mại, được chỉ

ra trong các nghiên cứu của Epifani và Gancia (2011), Camacho và Conover (2010) hay Peters (2013). Các nghiên cứu này đều đưa ra kết luận rằng, mức lợi biên từ rào cản thương mại tạo ra phân bổ sai nguồn lực khi nó làm tăng phương sai và các chính sách cạnh tranh thương mại có tác động tích cực trong việc làm giảm mức phân bổ sai các nguồn lực.

2.1.3. Tham nhũng

Những năm gần đây, tham nhũng là một vấn đề trở nên trầm trọng tại các quốc gia đang phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó có Việt Nam. Một nền kinh tế muốn hoạt động hiệu quả thì nguồn lực quốc gia (đặc biệt là vốn) phải được phân bổ đúng cho đầu tư (cho tương lai) và chi tiêu (cho hiện tại), hơn nữa, vốn đầu tư phải được phân bổ đúng giữa các khu vực, ngành công nghiệp và những dự án khác nhau. Dẫu vậy, tham nhũng được biết đến như việc lạm dụng vị trí, quyền hạn vì các mục đích cá nhân sẽ làm yếu đi tác động tích cực của cạnh tranh trên thị trường, bởi vì các doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả có thể dứt lốt và nhận được nhiều ưu đãi hơn các doanh nghiệp khác. Mở rộng ra, tham nhũng sẽ làm nền kinh tế chệch đi cấu trúc tối ưu cho tăng trưởng và phát triển. Trong thế giới mà nguồn vốn có thể di chuyển khá dễ dàng từ nơi này sang nơi khác, người có vốn sẽ đầu tư vào quốc gia ít tham nhũng. Mối quan hệ của tham nhũng và phân bổ nguồn lực trong Ủy ban Kinh tế và xã hội cho các nước Tây Á - ESCWA được làm rõ trong nghiên cứu của Ahmad (2011). Nghiên cứu kết luận rằng, việc phân bổ sai nguồn lực do tham nhũng hoặc môi trường kinh doanh không lành mạnh sẽ có tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội.

2.2. Phương pháp tính phân bổ sai

Phương pháp nghiên cứu sử dụng chủ yếu là định lượng mức phân bổ sai tại

ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam theo cách tiếp cận của Hsieh và Klenow (2009). Phương pháp này cho phép phân rã các nguồn phân bố không đúng do biến dạng trong đầu ra, ký hiệu là $\tau_{Y_{si}}$ và thị trường vốn ký hiệu là $\tau_{K_{si}}$.

Xem xét nền kinh tế với s ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Mỗi ngành công nghiệp sản xuất đầu ra Y_s , sử dụng M_s các hàng hóa khác nhau được sản xuất bởi doanh nghiệp riêng biệt i với công nghệ CES ($s=1,2..S$). Đầu ra, của ngành công nghiệp s được cho bởi:

$$Y_s = \left(\sum_{i=1}^{M_s} Y_{si}^{\frac{\sigma-1}{\sigma}} \right)^{\frac{\sigma}{\sigma-1}} \quad (1)$$

Trong đó, σ là độ co giãn thay thế giữa các biến và Y_{si} là đầu ra của các sản phẩm khác nhau được sản xuất bởi doanh nghiệp i trong ngành công nghiệp s , sử dụng vốn và lao động, dựa trên hàm Cobb-Dougllass sau:

$$Y_{si} = A_{si} K_{si}^{\alpha_s} L_{si}^{1-\alpha_s} \quad (2)$$

Trong đó, A_{si} , K_{si} , L_{si} tương ứng là năng suất, vốn, lao động của doanh nghiệp i

Năng suất doanh thu của doanh nghiệp i trong ngành s TFPR_{si} được tính như sau:

$$TFPR_{si} = \frac{\sigma}{\sigma-1} \left(\frac{R}{\alpha_s} \right)^{\alpha_s} \left(\frac{w}{1-\alpha_s} \right)^{1-\alpha_s} \frac{(1+\tau_{K_{si}})^{\alpha_s}}{1-\tau_{Y_{si}}} \quad (7)$$

$\overline{TFPR}_s$ là năng suất trung bình trong ngành công nghiệp s :

$$\overline{TFPR}_s = \frac{\sigma}{\sigma-1} \left[\frac{R}{\alpha_s \sum_{i=1}^{M_s} \frac{(1-\tau_{Y_{si}})}{1+\tau_{K_{si}}} \frac{P_{si} Y_{si}}{P_s Y_s}} \right]^{\alpha_s} \left[\frac{w}{(1-\alpha_s) \sum_{i=1}^{M_s} (1-\tau_{Y_{si}}) \frac{P_{si} Y_{si}}{P_s Y_s}} \right]^{1-\alpha_s} \quad (8)$$

Theo Ziebarth (2013), sự phân tán của TFP định nghĩa như độ lệch chuẩn của log TFP từ ngành công nghiệp của nó, nghĩa là: $\log(TFPR_{si}/\overline{TFPR}_s)$.

2.3. Mô hình xác định các nhân tố tác động đến phân bố sai

trong ngành công nghiệp s một cách tương ứng; α_s đại diện cho phần chia vốn, mà khác biệt giữa các ngành công nghiệp nhưng giống nhau giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành công nghiệp.

Lợi nhuận kỳ vọng được tính là:

$$\pi_{si} = (1-\tau_{Y_{si}}) P_{si} Y_{si} - w L_{si} - (1+\tau_{K_{si}}) R K_{si} \quad (3)$$

Trong đó, w là mức lương chung và R là giá thuê của doanh nghiệp. Hsieh và Klenow (2009) giả định rằng, tất cả các doanh nghiệp đối mặt với cùng mức lương và quy ước $w=1$ để kiểm soát sự khác biệt về nguồn vốn con người.

Giải quyết các vấn đề tối đa hóa lợi nhuận trong một khuôn khổ cạnh tranh độc quyền và phân bổ cân bằng các nguồn lực giữa các ngành, giá đầu ra của doanh nghiệp được tính như sau:

$$P_{si} = \frac{\sigma}{\sigma-1} \left(\frac{R}{\alpha_s} \right)^{\alpha_s} \left(\frac{w}{1-\alpha_s} \right)^{1-\alpha_s} \frac{(1+\tau_{K_{si}})^{\alpha_s}}{A_{si} (1-\tau_{Y_{si}})} \quad (4)$$

$$1-\tau_{Y_{si}} = \frac{\sigma}{\sigma-1} \frac{w L_{si}}{(1-\alpha_s) P_{si} Y_{si}} \quad (5)$$

$$1+\tau_{K_{si}} = \frac{\alpha_s}{1-\alpha_s} \frac{w L_{si}}{R K_{si}} \quad (6)$$

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến phân bố sai như: biến dạng của giá đầu vào và đầu ra, rào cản thương mại, mức lợi biên, thị phần sở hữu nhà nước, rào cản tài chính và môi trường kinh doanh. Nghiên cứu sẽ phân tích một số yếu tố bên trong doanh nghiệp

và bên ngoài thuộc môi trường vĩ mô ảnh hưởng tới phân bổ sai nguồn lực ngành chế biến, chế tạo Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu sẽ xem xét các đặc điểm bên trong của doanh nghiệp như: tiền lương lao động, phần sở hữu của doanh nghiệp nhà nước, tỷ lệ thanh khoản, quy mô doanh nghiệp và các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô như: thị trường tài chính, tự do hóa thương mại và môi trường thể chế ảnh hưởng đến mức phân bổ sai nguồn lực như thế nào. Để kiểm soát các tác động của các yếu tố tự do hóa thương mại, mô hình đề xuất biến mức thuế suất đãi ngộ tối huệ quốc trung bình của ngành chế biến, chế tạo được lấy từ dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Để đánh giá chất lượng thể chế, mô hình sử dụng chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh. Chỉ số này đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển kinh tế của doanh nghiệp. Mô hình sử dụng số liệu mảng thường, bảng kiểm định Hausman cho phép chỉ định mô hình số liệu mảng với tác động cố định hay tác động ngẫu nhiên:

$$SD(TFPR)_{st} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln wage_{st} + \alpha_2 Liquidityratio_{st} + \alpha_3 Vng_{st} + \alpha_4 \ln Size_{st} + \alpha_5 HHI_{st} + \alpha_6 SOEshare_{st} + \alpha_7 Tariff_{rate}_{it} + \alpha_8 PCI_{it} + \eta_s + \eta_{st} + \varepsilon_t \quad (9)$$

Trong đó: $SD(TFPR)_{st}$ là sự phân tán của TFPR trong ngành công nghiệp s trong năm t , đại diện cho mức phân bổ sai nguồn lực; $\ln wage_{st}$ là mức lương trung bình của lao động trong ngành tính theo logarit; $Liquidityratio_{st}$ là tỷ lệ thanh khoản được tính bằng tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản; Vng_{st} là vốn ngoài (vốn mà các công ty phải vay từ bên ngoài) được xác định bằng một trừ đi tỷ lệ vốn chủ sở hữu của công ty trên tổng số vốn, đại diện cho rào cản tài chính. Nếu thị trường vốn hiệu quả, doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận vốn; ngược lại, sự hiện diện của các rào cản tài chính có thể làm doanh nghiệp cảm

thấy khó tiếp cận các khoản vay; HHI_{st} là chỉ số Herfindahl - Hirschman thể hiện cấu trúc thị trường được tính bằng tỷ trọng của các doanh nghiệp có doanh thu lớn nhất trong tổng doanh thu của ngành công nghiệp; $Size_{st}$ là số lượng lao động của ngành đại diện quy mô ngành công nghiệp; $SOEshare_{st}$ là phần chia giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhà nước trong ngành; $Tariff_{rate}_{it}$ là mức thuế suất MFN trung bình của ngành chế biến, chế tạo được lấy từ dữ liệu của Ngân hàng Thế giới; PCI_{it} là chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh đại diện cho môi trường thể chế; η_s là tác động cố định không quan sát được; η_{st} là xu thế thời gian của ngành công nghiệp cụ thể và ε_t là sai số.

2.4. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu cấp doanh nghiệp từ cuộc khảo sát doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê từ năm 2005 đến năm 2019 để cung cấp cho các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách thông tin toàn diện về các doanh nghiệp Việt Nam. Những dữ liệu này bao gồm: các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài bao gồm các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. Các cuộc khảo sát bao gồm tất cả các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp sở hữu nước ngoài mà không cần bất kỳ ngưỡng kích thước nào. Nghiên cứu bỏ các doanh nghiệp có ít hơn mười nhân viên, không liên quan đến sự sở hữu, để tránh các tác động ngẫu nhiên của lấy mẫu.

Các biến chính được sử dụng là: mã ngành công nghiệp được phân loại tiêu chuẩn Việt Nam hai chữ số (VSIC), tỉnh, thành, loại hình sở hữu, giá trị gia tăng, tổng chi phí lao động và kho vốn. Kho vốn là tổng số tài sản cố định được ghi ở cuối mỗi năm. Cả tiền lương và kho vốn, các đầu

vào và đầu ra đã được giảm phát. Trong nghiên cứu này, giá trị gia tăng không có sẵn và cần được tính toán từ các thành phần liên quan. Giá trị gia tăng (VA) được tính bằng hiệu tổng sản lượng với các đầu vào trung gian. Nhưng dữ liệu về các chi phí sản xuất dùng để tính các đầu vào trung gian lại không có sẵn trong bộ dữ liệu. Tuy nhiên theo Tổng cục Thống kê, giá trị gia tăng được xác định bằng tổng của hai thành phần là: (i) thu nhập người lao động và (ii) chi phí thuê vốn. Vì vậy, trong nghiên cứu này, giá trị gia tăng sẽ được đo lường dựa trên cách tiếp cận nhân tố thu nhập, phương pháp xác định thu nhập của lao động và vốn một cách riêng biệt.

Để tính toán sự phân tán, Hsieh và Klenow (2009) giả định độ co giãn thay thế σ bằng 3 và R là 10% (gồm một tỷ lệ khấu hao 5% và lãi suất 5%). Nghiên cứu cũng sử dụng độ co giãn của sản lượng theo vốn và lao động (tức là α_s và $1-\alpha_s$) trong trường hợp không có biến dạng với giả định nền kinh tế Mỹ là không có biến dạng so với Việt Nam. Số liệu này được lấy từ cơ sở dữ liệu ngành công nghiệp của Cơ quan Nghiên cứu kinh tế quốc gia (NBER, Mỹ) từ năm 2000 đến năm 2011. Phân loại ngành công nghiệp được dựa trên hệ thống phân loại công nghiệp Bắc Mỹ (NAICS) phiên bản năm 1997. Dựa trên các dữ liệu, mã NAICS được nối với mã ngành công nghiệp bốn chữ số tiêu chuẩn của Việt Nam VSIC. Độ co giãn của sản lượng theo lao động của Mỹ được lấy bằng tỷ lệ của tổng số lương so với tổng giá trị gia tăng của ngành, bởi trong cơ sở dữ liệu NBER, tổng lương trong các cơ sở dữ liệu không bao gồm các lợi ích và sự đóng góp của cá nhân cho xã hội. Độ co giãn của sản lượng theo vốn và lao động giả định giữa các ngành là khác nhau và không đổi theo thời gian.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Mức độ phân bố sai nguồn lực tại Việt Nam theo thời gian

Để trả lời câu hỏi mức phân bố sai nguồn lực ảnh hưởng đến năng suất của ngành công nghệ chế biến như thế nào, chúng ta xem mức độ phân tán của TFPR Việt Nam theo năm được trình bày trong bảng 1.

BẢNG 1: Sự phân tán của TFPR ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2019

Năm	Độ lệch chuẩn
2005	0,51
2006	0,45
2007	0,49
2008	0,48
2009	0,48
2010	0,44
2011	0,52
2012	0,45
2013	0,51
2014	0,66
2015	0,50
2016	0,56
2017	0,55
2018	0,53
2019	0,70
2005 - 2019	0,57

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 1 cho thấy, các độ lệch chuẩn của TFPR theo năm mặc dù có sự biến động nhưng có xu hướng tăng dần từ năm 2005 (0,51) đến năm 2019 (0,70). Trong đó, phân bố sai nguồn lực thấp nhất năm 2010 là 0,44; tiếp đến là năm 2006 và năm 2012 (0,45). Sự phân tán TFPR sau đó vào năm 2014 tăng lên rõ rệt (0,66) trước khi giảm xuống giai đoạn 2015 - 2018 và quay trở lại tăng cao nhất vào năm 2019. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp chế biến đã nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh để giảm mức phân bố sai nguồn lực, tuy nhiên

vẫn chưa thật sự hiệu quả nếu so sánh với mức phân bổ thấp nhất được tìm thấy năm 2010. Trung bình cộng của các độ lệch chuẩn cho giai đoạn 2005 - 2012 là 0,48, nhỏ hơn so với độ lệch chuẩn trung bình cho giai đoạn 2013 - 2019 là 0,57. Kể từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới cuối năm 2006, mức phân bổ sai nguồn lực giảm trong giai đoạn 2006 - 2010. Kết quả này gợi ý rằng, tự do hóa thương mại có thể làm giảm phân bổ sai nguồn lực thậm chí trong suốt khủng hoảng tài chính toàn cầu. Bằng việc cạnh tranh với các công ty nước ngoài, môi trường kinh doanh trở nên năng động hơn và thương mại được cho là giúp giảm bớt sự biến dạng trong thị trường lao động. Tuy nhiên, từ sau năm 2013 với hình lạm phát tăng cao, nhập siêu lớn, giá vàng tăng mạnh và cao hơn giá vàng thế giới là

những bất ổn vĩ mô tác động mạnh đến đời sống người lao động, doanh nghiệp và cả nền kinh tế nói chung trong năm. Nguyên nhân của tình trạng này đến từ chính sách tiền tệ nói lỏng, chính sách tài khóa mở rộng và sâu xa hơn là do môi trường kinh doanh kém hiệu quả, năng lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và đầu tư nước ngoài chưa cao..

3.2. Mức độ phân bổ sai nguồn lực theo vùng

Hiện nay, toàn lãnh thổ Việt Nam được phân chia thành sáu vùng kinh tế - xã hội bao gồm: trung du và miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam bộ, đồng bằng sông Cửu Long. Theo đó, mức phân bổ sai nguồn lực ở các khu vực này từ năm 2005 đến năm 2019 được thể hiện ở bảng dưới đây:

BẢNG 2: Mức phân bổ sai nguồn lực theo vùng, miền của Việt Nam

Vùng, miền	Độ lệch chuẩn (TFPR)
Trung du và miền núi phía Bắc	0,62
Đồng bằng sông Hồng	0,57
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	0,57
Tây Nguyên	0,61
Đông Nam bộ	0,54
Đồng bằng sông Cửu Long	0,55

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Từ sự phân tán TFPR ở bảng 2, ta thấy rằng các nguồn lực phân bổ sai lớn nhất là khu vực Tây Nguyên và trung du miền núi phía Bắc và nhỏ nhất ở khu vực Đông Nam bộ. Hai vùng Tây Nguyên và trung du và miền núi phía Bắc có nền kinh tế còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng kém phát triển, chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, nông thôn đóng vai trò mũi nhọn, hàng hóa chưa mang tính thương mại cao, các dự án đầu tư nước ngoài còn hạn chế. Đa số lao động ở hai

vùng này ít có chuyên môn kỹ thuật, chủ yếu là lao động phổ thông, làm các nghề đơn giản; trình độ văn hóa, năng lực làm việc còn thấp nên chưa đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động. Đây là một trở ngại lớn trong quá trình phát triển kinh tế. Đây cũng là các vùng đất rộng có số lượng doanh nghiệp ít và tỷ trọng lao động thấp. Cụ thể, vùng trung du và miền núi phía Bắc chỉ chiếm 13,8% lực lượng lao động, Tây Nguyên chiếm 6,5% lực lượng

lao động. Phân bổ lao động chưa tạo điều kiện phát huy lợi thế về đất đai, tạo việc làm cho người lao động và tác động tích cực đến sự di chuyển lao động từ các vùng nông thôn ra thành thị. Mặc dù, Chính phủ đã chỉ đạo hệ thống ngân hàng dành các hình thức hỗ trợ khác nhau cho doanh nghiệp tại các khu vực kinh tế khó khăn như: cơ cấu nợ, điều chỉnh giảm lãi suất cho các khoản vay cũ, chương trình tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp còn non trẻ vẫn khó tiếp cận với nguồn tín dụng ưu đãi này và phải đối mặt với chi phí thuê vốn cao hơn các doanh nghiệp lâu đời. Ngoài ra, việc Chính phủ trợ cấp các mặt hàng cây công nghiệp ở Tây Nguyên, cũng như ưu đãi về thuế đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp ở trung du và miền núi phía Bắc, có thể là nguyên nhân khiến cho mức phân bổ sai ở khu vực này cao hơn các khu vực còn lại trên cả nước.

Đông Nam bộ là vùng kinh tế phát triển và năng động nhất cả nước, số lượng và mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cao. Điều này giải thích tại sao vùng Đông

Nam bộ có mức phân bổ sai nguồn lực thấp nhất cả nước. Ngoài ra, do tập trung nhiều ngành quan trọng thuộc ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam, nên mức phân bổ sai nguồn lực là thấp; mức độ cạnh tranh càng cao thì khả năng nguồn lực bị phân bổ sai càng giảm.

3.3. Mức độ phân bổ sai nguồn lực theo các khu vực kinh tế và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo

Loại hình các doanh nghiệp được chia ra thành khu vực kinh tế tư nhân, đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước. Dữ liệu nghiên cứu cho thấy, doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng số doanh nghiệp nghiên cứu (86%), doanh nghiệp nhà nước chiếm 2% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 12%. Nếu phân theo trình độ công nghệ (từ cách phân loại của Tổng cục Thống kê: doanh nghiệp công nghệ thấp, doanh nghiệp công nghệ trung bình và công nghệ cao), thì các công ty công nghệ thấp chiếm tỷ lệ lớn (khoảng 53%), còn lại là các công ty công nghệ trung bình (36%) và công nghệ cao (11%).

BẢNG 3: Phân bổ sai nguồn lực theo loại hình doanh nghiệp và trình độ công nghệ

Loại hình doanh nghiệp	Độ lệch chuẩn (TFPR)
Doanh nghiệp nhà nước	0,59
Doanh nghiệp tư nhân	0,49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	0,46
Trình độ công nghệ	Độ lệch chuẩn (TFPR)
Doanh nghiệp công nghệ thấp	0,59
Doanh nghiệp công nghệ trung bình	0,57
Doanh nghiệp công nghệ cao	0,54

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Kết quả trong bảng 3 chỉ ra rằng, theo loại hình doanh nghiệp thì các doanh

nghiệp nhà nước có mức phân bổ sai nguồn lực cao nhất và nhỏ nhất là các công ty có

vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Theo trình độ công nghệ, doanh nghiệp công nghệ thấp có mức phân bố sai cao nhất và doanh nghiệp công nghệ cao có mức độ phân bố sai nguồn lực thấp nhất. Do khu vực doanh nghiệp nhà nước thường hưởng những ưu đãi nhất định về vốn, khả năng tiếp cận tín dụng, thuế sản xuất, đồng thời có số lượng lao động ít hơn và có thể quy trình lựa chọn lao động không phản ánh chính xác năng lực của người lao động nên mức độ phân bố sai nguồn lực cao hơn. Các công ty công nghệ thấp chiếm tỷ lệ lớn

(53%) trong tổng số doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam. Các ngành công nghiệp công nghệ thấp chủ yếu là các ngành công nghiệp lâu đời tại Việt Nam. Các ngành này phản ứng với những thay đổi trên thị trường chậm, lao động chủ yếu là lao động phổ thông, làm các nghề đơn giản; trình độ văn hóa, năng lực làm việc còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động dẫn đến phân bố sai nguồn lực cao.

3.4. Mức độ phân bố sai nguồn lực theo quy mô doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo

BẢNG 4: Phân bố sai nguồn lực theo quy mô doanh nghiệp

	Mẫu doanh nghiệp nhỏ và vừa	Mẫu doanh nghiệp quy mô lớn	Mẫu tổng thể
Độ lệch chuẩn (TFPR)	0,58	0,52	0,58

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Quy mô doanh nghiệp được đo bằng số lượng nhân viên. Doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp có 300 nhân viên hoặc ít hơn, trong khi doanh nghiệp quy mô lớn có hơn 300 nhân viên. Trong bối cảnh cải cách kinh tế của Việt Nam để cải thiện năng suất, đặc biệt là ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa, việc phân bổ nguồn lực thu hút sự chú ý đặc biệt từ Chính phủ và các nhà kinh tế. Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong mẫu nghiên cứu chiếm tỷ lệ lớn (khoảng trên 90%) trong tổng số doanh nghiệp ngành chế biến. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng một vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế quốc gia, chiếm một nguồn chính của việc làm và tạo đầu ra. Trái ngược với các doanh nghiệp lớn chủ yếu tập trung ở các trung tâm đô thị lớn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trải rộng ở nhiều vùng của Việt Nam. Kết quả từ

bảng 4 chỉ ra rằng, mức phân bố sai nguồn lực của doanh nghiệp vừa và nhỏ lớn hơn các doanh nghiệp quy mô lớn và tương đương với mẫu chung của toàn ngành chế biến. Kết quả này ngụ ý rằng, các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn đối mặt với các biến dạng có lợi, trong khi đó các doanh nghiệp lớn hơn có xu hướng đối mặt với các biến dạng bất lợi. Việt Nam là một trong nhiều nền kinh tế dành ưu đãi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vì số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong cả nước. Do quy mô kinh tế và mức độ sai lệch nguồn lực thấp, các doanh nghiệp quy mô lớn đạt được hiệu quả trong tăng trưởng năng suất.

4. Tác động của các nhân tố tới phân bố sai nguồn lực

BẢNG 5: Ảnh hưởng của các nhân tố tới phân bổ sai nguồn lực

Độ lệch chuẩn TFPR theo ngành	Tác động cố định (FEM)	Tác động ngẫu nhiên (REM)
Lnwage	0,068*** (0,000)	0,069*** (0,000)
Liquidityratio	-0,308*** (0,003)	-0,238*** (0,002)
Vng	4,33e-12 (5,88e-12)	4,36e-12 (5,84e-12)
lnSize	-0,021*** (0,000)	0,019 *** (0,000)
HHI	0,077*** (0,001)	0,157*** (0,001)
SOEshare	-0,009 (0,007)	0,002 (0,006)
Tarifftrate	0,001*** (0,000)	0,002*** (0,000)
PCI	-0,015*** (0,001)	-0,010*** (0,000)
Hausman Test	P – value = 0,000	
R ² overall	0,1043	0,2370

Ghi chú: Sai số tiêu chuẩn đã được hiệu chỉnh trong ngoặc đơn;
***: mức ý nghĩa 1%; **: mức ý nghĩa 5%; *: mức ý nghĩa 10%.
Nguồn: Ước lượng của tác giả.

Bảng kiểm định Hausman với P-value bằng 0,00 nhỏ hơn mức ý nghĩa α bằng 0,05, kết quả chỉ định mô hình số liệu mảng thường với tác động cố định (FE). Kết quả ước lượng cho thấy, hầu hết các biến đều có ý nghĩa thống kê cao trong mô hình ở mức ý nghĩa 1% và có thể giải thích tốt ý nghĩa của biến phụ thuộc. Hệ số biến lương của người lao động lnwage dương. Điều này cho thấy, việc người lao động được tăng lương ở tất cả các ngành có thể làm tăng mức phân bổ sai nguồn lực, vì tồn tại người lao động ở những khu vực, ngành nghề với năng suất lao động thấp, nếu được tăng lương sẽ làm giảm tính cạnh tranh cho thị trường lao động ở những khu vực, ngành nghề khác với năng suất lao động cao hơn. Vì vậy, việc tăng lương chỉ nên được thực hiện ở những ngành có năng suất lao động

cao và tạo được giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Điều này giúp giảm phân bổ sai nguồn lực. Biến Liquidityratio (tỷ lệ thanh khoản) và biến lnsize (quy mô doanh nghiệp) và PCI (chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh) âm, có ý nghĩa thống kê cao trong mô hình. Điều này chỉ ra rằng, khi doanh nghiệp có tỷ lệ thanh khoản tốt (tỷ lệ tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản ở mức cao), quy mô doanh nghiệp lớn hơn và môi trường cạnh tranh tốt thể hiện chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển kinh tế của doanh nghiệp, thì mức phân bổ sai nguồn lực giảm. Biến tỷ lệ vốn mà các công ty phải vay từ bên ngoài Vng dương mặc dù không có ý nghĩa thống kê. Điều này cũng phần nào phản ánh việc doanh nghiệp khó khăn trong việc tiếp cận vốn với tỷ lệ vay vốn càng cao, thì thị trường tài chính càng kém

hiệu quả và mức phân bổ sai nguồn lực trong ngành cao. Hệ số của biến HHI (thể hiện cấu trúc thị trường) dương và có ý nghĩa thống kê cao. Các doanh nghiệp có doanh thu cao nhất chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của ngành, do có sức mạnh thị trường (yếu tố độc quyền) gây nên những biến dạng lớn về đầu vào lao động, khiến phân bổ sai nguồn lực của ngành ở mức cao. Hệ số của các biến thuế quan trung bình MFN dương có ý nghĩa cao chỉ ra rằng, thuế suất cao làm gia tăng phân bổ sai nguồn lực. Tự do hóa thương mại thông qua việc giảm thuế quan hàng hóa bằng các chính sách mang tính công khai, minh bạch sẽ có tác động đáng kể đến giảm phân bổ sai nguồn lực. Điều này phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây (Epifani và Gancia, 2011).

5. Kết luận và khuyến nghị

Các kết quả nghiên cứu cho thấy bốn điểm chính. Thứ nhất, mức phân bổ sai ở Việt Nam mặc dù có sự biến động nhưng xu hướng tăng dần từ năm 2005 (0,51) đến năm 2019 (0,70), trong đó, phân bổ sai nguồn lực thấp nhất năm 2010 là 0,44, tiếp đến là năm 2006 và năm 2012 là 0,45. Thứ hai, nguồn lực phân bổ sai lớn nhất là khu vực Tây Nguyên và trung du miền núi phía Bắc và nhỏ nhất ở khu vực Đông Nam bộ. Thứ ba, theo loại hình doanh nghiệp thì các doanh nghiệp nhà nước có mức phân bổ sai nguồn lực cao nhất và nhỏ nhất là các công ty đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo trình độ công nghệ, doanh nghiệp công nghệ thấp có mức phân bổ sai cao nhất và doanh nghiệp công nghệ cao có mức độ phân bổ sai nguồn lực thấp nhất. Cuối cùng, mức phân bổ sai nguồn lực của doanh nghiệp vừa và nhỏ lớn hơn các doanh nghiệp quy mô lớn và tương đương với mẫu chung của toàn ngành chế biến. Những kết quả này cũng cho thấy: cải thiện năng suất thông

qua việc loại bỏ các biến dạng là rất quan trọng đối với sự tồn tại lâu dài của một ngành công nghiệp; cải cách hơn nữa trong thị trường vốn và đầu ra có thể cải thiện TFP tổng hợp rất đáng kể tại Việt Nam thông qua giảm phân bổ sai; mức phân bổ sai nguồn lực bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên trong doanh nghiệp, như: lương của người lao động, tỷ lệ thanh khoản, quy mô doanh nghiệp và các yếu tố bên ngoài, như: chi số tập trung ngành công nghiệp, thuế quan, chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh.

Để khuyến khích tăng năng suất và giảm mức phân bổ sai nguồn lực ngành chế biến, chế tạo, Chính phủ cần tháo gỡ các rào cản của thị trường lao động và thị trường vốn, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp và có cơ chế để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất hiệu quả. Môi trường kinh doanh vi mô và vĩ mô được cải thiện giúp nâng cao khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, giữa khu vực doanh nghiệp tư nhân và nhà nước, từ đó giảm mức phân bổ sai nguồn lực giữa các doanh nghiệp. Các nguồn lực phát triển (vốn, đất đai và tài nguyên, khoa học, công nghệ...) phải được phân bổ và dịch chuyển tự do giữa các ngành, địa phương theo tỷ suất sinh lời, hiệu quả và bảo đảm các quyền cho mọi chủ thể có cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận các nguồn lực “đầu vào” của sản xuất và tận dụng các cơ hội phát triển theo nguyên tắc thị trường. Cơ chế “xin - cho” cần phải được xóa bỏ để đặt tất cả các chủ thể kinh tế vào môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch, có như vậy mới kích thích các chủ thể, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế vươn lên một cách lành mạnh và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sản xuất. Trong nền kinh tế thị trường, nguồn lực cần được phân phối đến những

nơi sử dụng hiệu quả nhất, tạo ra của cải nhiều nhất cho xã hội. Các cơ quan quản lý nhà nước cần thực hiện một số biện pháp thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp như: thu hút vốn FDI chọn lọc, lựa chọn nhà đầu tư, các dự án có uy tín và lâu dài để tăng lượng vốn đầu tư, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động mà vẫn bảo vệ nền công nghiệp trong nước còn non trẻ và hướng tới phát triển bền vững.

Các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo: cần có chính sách đào tạo công nhân để nâng cao kỹ năng cũng như giúp người lao động tiếp cận công nghệ cao một cách nhanh chóng; cần phải tái cơ cấu và tái phân bổ vốn hiệu quả hơn tập trung vào nghiên cứu và phát triển công nghệ, từ đó thúc đẩy tăng trưởng quy mô doanh nghiệp và giảm khoảng cách công nghệ với các doanh nghiệp trong ngành; cần đảm bảo nguồn lực tài chính để có thể mở rộng sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh và giảm thiểu rủi ro từ các cú sốc tiêu cực bên ngoài. Các doanh nghiệp nhà nước và các ngành công nghệ thấp cũng nên phát triển các chương trình giáo dục và đào tạo để giúp lực lượng lao động cải thiện kỹ năng và kiến thức chuyên môn tiếp cận công nghệ cao nhanh chóng. Các công ty công nghệ thấp cũng cần tái cấu trúc và tái phân bổ vốn hiệu quả hơn tập trung vào nghiên cứu và phát triển công nghệ để cạnh tranh với các công ty công nghệ cao và trung bình.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ahmad M. (2011), 'Corruption and resource allocation distortion for ESCWA countries', *International Journal of Economics and Management Sciences*, 1 (4), pp. 71-83.
2. Andrews D. and Cingano F. (2014), 'Public policy and resource allocation: evidence from firms in OECD countries', *Economic Policy*, 29 (78), pp. 253-296.
3. Camacho A. and Conover E. (2010), 'Misallocation and productivity in Colombias manufacturing', *IDB Working Paper Series*, 123, pp. 1-43.
4. Epifani P. and Gancia G. (2011), 'Trade, markup heterogeneity and misallocation', *Journal of International Economics*, 83 (1), pp. 1-13.
5. Guner N., Ventura G. and Yi X. (2008), 'Macroeconomic implications of size dependent policies', *Review of Economic Dynamics*, 11 (4), pp. 721-744.
6. Hsieh C. and Klenow P. (2009), 'Misallocation and manufacturing TFP in China and India', *The Quarterly Journal of Economics*, 124 (4), pp. 1403-1448.
7. Peters M. (2013), 'Heterogeneous markups, growth and endogenous misallocation', *Working Paper*, 1-54, retrieved on May 25th 2017, from LSE Research Online database.
8. Restuccia D. and Rogerson R. (2008), 'Policy distortions and aggregate productivity with heterogeneous plants', *Review of Economic Dynamics*, 11, pp. 707-720.
9. Restuccia D. and Rogerson R. (2017), 'The causes and costs of misallocation', *Journal of Economic Perspectives*, 31 (3), pp. 151-174.
10. Syverson C. (2004), 'Market structure and productivity: A concrete example', *Journal of Political Economy*, 112 (6), pp. 1181-1222.
11. Tổng cục thống kê (2005, 2006,..., 2019), *Điều tra doanh nghiệp*, <https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/>.
12. Ziebarth N. L. (2013), 'Are China and India backward? Evidence from the 19th century U.S Census of Manufactures', *Review of Economic Dynamics*, 16 (1), pp. 86-99.

Ngày nhận bài : 19-7-2021
Ngày nhận bản sửa : 12-1-2022
Ngày duyệt đăng : 13-1-2022